

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	12 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 579.640.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2021: 579.640.610.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 236.3697333
- Fax: (84) 236.3697222
- Email: Dawaco@vnn.vn

Đơn vị trực thuộc: Công ty có 02 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Ban Quản lý dự án Cấp nước Đà Nẵng	Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp xây lắp Dawaco	Số 10 Trịnh Công Sơn, Thành phố Đà Nẵng

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường, thủy lợi, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Hương	Chủ tịch	29/10/2021	
Ông Đặng Thanh Bình	Phó chủ tịch	29/10/2021	
Ông Hồ Minh Nam	Thành viên	29/10/2021	
Ông Lê Đức Quý	Chủ tịch	25/02/2020	29/10/2021
	Thành viên	29/10/2021	
Ông Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên	29/10/2021	

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban	29/10/2021	
Bà Phạm Thị Quế Chi	Thành viên	29/10/2021	
Ông Thái Quốc Khánh	Thành viên	29/10/2021	
Bà Võ Thị Hòa	Thành viên	29/10/2016	29/10/2021

4.2. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	29/10/2021	
Ông Hồ Hương	Tổng Giám đốc	01/11/2016	29/10/2021
Ông Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	29/10/2021	
Ông Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	14/12/2021	
Ông Hồ Minh Nam	Phó Tổng Giám đốc	01/11/2016	29/10/2021
Ông Phan Thịnh	Kế toán trưởng	29/10/2021	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Hương	Tổng Giám đốc	01/11/2016	29/10/2021
Ông Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	29/10/2021	

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính (riêng) của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 08 đến trang 48.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (riêng) của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và các luồng lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Công ty



HỒ MINH NAM

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Ngày 12 tháng 03 năm 2022



Số: 08/2022/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CÔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2022, từ trang 08 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính (riêng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (riêng).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (i), Thuyết minh số V.12b, Công ty phân bổ khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp với kỳ hạn 10 năm (kể từ năm 2013) theo hướng dẫn tại Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Theo đó, lũy kế số đã phân bổ vào chi phí tài chính từ các năm 2013 đến năm 2021 là 35.502.973.956 đồng; Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” là 3.944.774.879 đồng. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá như trên là chưa phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Nếu ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực thì các khoản lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá cần được hạch toán vào chi phí của các niên độ kế toán liên quan và khoản mục chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 sẽ giảm

xuống tương ứng là 3.944.774.884 đồng và lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2021 sẽ tăng lên 3.550.297.396 đồng, đồng thời có thể ảnh hưởng (nếu có) đến một số chỉ tiêu của báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính (riêng) của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng).

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo kiểm toán độc lập rằng, phạm vi của báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính (riêng) và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả kinh doanh (riêng) và lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất báo cáo tài chính (riêng) của Công ty với các công ty con không thuộc phạm vi báo cáo này.

TP. Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- VIETVALUES



Trần Xuân Thành – P. Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNĐKHN số: 1650-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Huỳnh Minh Hưng - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số: 3402-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		575.323.083.432	695.421.081.904
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	28.619.224.022	12.549.032.540
111	1. Tiền		18.575.593.885	12.549.032.540
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.043.630.137	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		370.910.239.433	471.329.066.135
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	370.910.239.433	471.329.066.135
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		43.434.511.791	52.175.723.876
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	19.649.849.279	14.790.505.291
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	5.152.838.114	24.265.889.597
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	26.548.035.669	20.246.999.753
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(7.916.211.271)	(7.127.670.765)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	40.098.255.582	88.368.032.218
141	1. Hàng tồn kho		40.098.255.582	88.368.032.218
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		92.260.852.604	70.999.227.135
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12a	626.519.277	140.040.607
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.15	31.720.907.392	20.225.556.962
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	59.913.425.935	50.633.629.566
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		909.951.273.681	651.631.694.980
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		547.335.922.387	420.395.390.034
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	546.346.441.134	419.707.233.786
222	- Nguyên giá		1.836.438.585.057	1.641.826.948.215
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.290.092.143.923)	(1.222.119.714.429)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	989.481.253	688.156.248
228	- Nguyên giá		9.696.575.951	8.961.375.951
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.707.094.698)	(8.273.219.703)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		335.926.497.628	195.147.994.896
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	335.926.497.628	195.147.994.896
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	9.192.775.701	9.141.423.622
251	1. Đầu tư vào công ty con		10.000.000.000	10.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(807.224.299)	(858.576.378)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.496.077.965	26.946.886.428
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12b	17.496.077.965	26.946.886.428
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.485.274.357.113	1.347.052.776.884

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

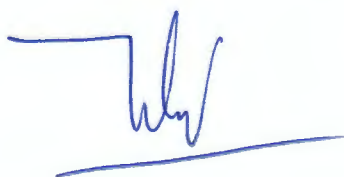
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		703.643.036.278	562.114.951.071
310	I. Nợ ngắn hạn		247.502.337.563	178.207.132.357
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	51.022.488.323	31.496.304.203
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	943.684.485	882.752.108
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	3.926.878.922	4.083.070.936
314	4. Phải trả người lao động	V.16	19.951.929.354	21.370.943.202
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	1.055.060.419	805.455.129
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	135.577.302.106	90.332.935.956
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19a	31.201.247.040	23.949.280.625
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	3.823.746.914	5.286.390.198
330	II. Nợ dài hạn		456.140.698.715	383.907.818.714
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.18b	134.375.826.597	149.482.704.224
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19b	319.382.672.696	222.843.250.908
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.382.199.422	11.581.863.582
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		781.631.320.835	784.937.825.813
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	780.334.406.732	783.401.481.410
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		579.640.610.000	579.640.610.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		579.640.610.000	579.640.610.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.993.538.265	8.993.538.265
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		65.152.916.904	59.152.916.904
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		126.547.341.563	135.614.416.241
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		57.313.682.784	45.510.688.140
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		69.233.658.779	90.103.728.101
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.296.914.103	1.536.344.403
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.296.914.103	1.536.344.403
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.485.274.357.113	1.347.052.776.884

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



PHẠM HỒNG MINH



PHAN THỊNH



HỒ MINH NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Kết quả hoạt động kinh doanh (riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

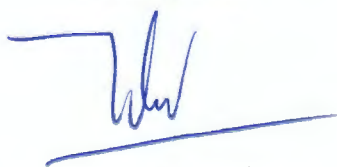
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	464.902.765.407	489.245.279.481
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		464.902.765.407	489.245.279.481
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	266.275.018.472	258.223.721.309
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		198.627.746.935	231.021.558.172
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	21.021.495.644	29.454.783.029
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	15.636.889.191	10.683.585.045
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.664.724.978	6.419.322.254
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5.1	36.715.829.914	42.541.718.592
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5.2	41.162.905.964	52.143.225.608
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		126.133.617.510	155.107.811.956
31	11. Thu nhập khác	VI.6	11.565.924.652	5.682.626.990
32	12. Chi phí khác	VI.7	901.945.379	29.874.953
40	13. Lợi nhuận khác		10.663.979.273	5.652.752.037
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		136.797.596.783	160.760.563.993
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V. 15	15.396.283.104	18.489.180.992
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		121.401.313.679	142.271.383.001

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

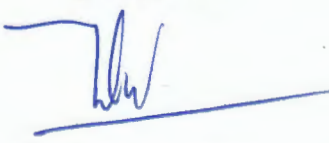
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

DVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		136.797.596.783	160.760.563.993
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.8, V.9	69.308.877.130	67.203.608.794
03	- Các khoản dự phòng	VI.4, VI.5	737.188.427	1.241.140.907
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	VI.4, VI.5	(275.644.449)	62.428.580
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.667.109.787)	(29.154.400.694)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	11.664.724.978	6.419.322.254
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		197.565.633.082	206.532.663.834
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.875.935.270)	(28.680.443.815)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		48.269.776.636	(62.797.428.430)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		141.459.972.207	80.713.337.873
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.964.329.793	(3.191.184.960)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.596.611.978)	(6.344.681.197)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(25.171.177.517)	(37.661.238.656)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(11.741.831.471)	(11.381.871.610)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		343.874.155.482	137.189.153.039
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(439.926.927.531)	(206.963.368.898)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(423.741.850.369)	(241.039.612.578)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		524.160.677.071	313.438.209.341
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.833.012.050	29.154.400.694
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(317.675.088.779)	(105.410.371.441)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	V.19	126.463.920.510	105.736.021.620
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	V.19	(22.399.186.888)	(19.917.986.765)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.21	(114.189.200.170)	(114.189.200.170)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.124.466.548)	(28.371.165.315)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		16.074.600.155	3.407.616.283
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12.549.032.540	9.142.136.504
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.408.673)	(720.247)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		28.619.224.022	12.549.032.540

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021 Công ty có 01 công ty con và 02 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Thông tin khái quát về công ty con và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	10 Trịnh Công Sơn, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	100,00%	100,00%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Ban Quản lý dự án Cấp nước Đà Nẵng	Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp xây lắp Dawaco	Số 10 Trịnh Công Sơn, Thành phố Đà Nẵng

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 504 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2021 là 517 nhân viên).

7. Nhân tố ảnh hưởng

Do năm 2021 dịch bệnh Covid19 tiếp tục diễn ra trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, theo đó một số khách hàng là các nhà hàng, khách sạn và các cơ quan đơn vị trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có sản lượng tiêu thụ nước sạch sụt giảm làm cho doanh thu ngành nước năm 2021 giảm so với năm 2020 khoảng 5%, theo đó lãi gộp ngành nước giảm khoảng 14,3%. Do tình hình dịch bệnh đang tiếp tục diễn ra nên khả năng năm 2022 doanh thu ngành nước có thể tiếp tục sụt giảm so với năm 2021. Tuy nhiên, nhìn chung mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh đến kết quả kinh doanh của công ty là không đáng kể so với các lĩnh vực khác trên địa bàn.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính tổng hợp toàn Công ty.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành phố Đà Nẵng giai đoạn IIIa và dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy nước sân bay Đà Nẵng giai đoạn IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong 10 năm (kể từ năm 2013).

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 12

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 – 10 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng mà Công ty giao dịch tại 31/12/2021 như sau:

	Mua chuyển khoản VND/USD
TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng- USD	22.640

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	4.663.734	10.960.638
Tiền gửi ngân hàng	18.570.930.151	12.538.071.902
Tương đương tiền	10.043.630.137	-
Cộng	28.619.224.022	12.549.032.540

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	370.910.239.433	471.329.066.135
Cộng	370.910.239.433	471.329.066.135

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	240.887.018	-
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	240.887.018	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	19.408.962.261	14.790.505.291
Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.237.291.000	4.237.291.000
Các đối tượng khác	15.171.671.261	10.553.214.291
Cộng	19.649.849.279	14.790.505.291

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	5.152.838.114	24.265.889.597
Công ty TNHH Mai Phương Minh (*)	1.269.400.000	-
Công ty CP Xây dựng số 5 (**)	1.368.132.396	-
Công ty CP Thiết bị Đông Đô	-	11.177.287.825
Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	-	9.063.946.173
Các đối tượng khác	2.515.305.718	4.024.655.599
Cộng	5.152.838.114	24.265.889.597

(*) Tạm ứng 20% HĐ 49/2021/HĐXD Thi công phần xây dựng cải tạo nâng tầng nhà làm việc Dawaco.

(**) Tạm ứng HĐ 72/2020/HĐTC-BQL ngày 31/12/2020 v/v Thi công công trình Tuyến ống D1200, 800 Thăng Long và Tạm ứng HĐ 68/2020/HĐTC-BQL ngày 31/12/2020 v/v Thi công công trình Tuyến ống D1000, 800 Hòa Liên.

5. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	26.548.035.669	-	20.246.999.753	-
Lãi dự thu	9.072.520.144	-	7.906.617.881	-
Tạm ứng	169.761.034	-	809.076.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.367.164.506	-	9.598.153.002	-
Phải thu khác	938.589.985	-	1.933.152.870	-
Cộng	26.548.035.669	-	20.246.999.753	-

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn là các khoản đặt cọc hoàn trả mặt bằng thi công công trình theo giấy phép do sở GTVT Thành phố Đà Nẵng cấp phép cho thi công.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	6.795.648.711	6.290.122.353
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	577.052.363	240.885.649
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	334.229.630	187.266.042
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	209.280.567	409.396.721
Cộng	7.916.211.271	7.127.670.765

Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.127.670.765	5.843.206.850
Tăng trong năm	788.540.506	1.284.463.915
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	7.916.211.271	7.127.670.765

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.997.096.330	-	87.341.773.114	-
Công cụ, dụng cụ	371.292.596	-	326.748.871	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.729.866.656	-	699.510.233	-
Cộng	40.098.255.582	-	88.368.032.218	-

- Nguyên vật liệu là các loại vật liệu thuộc ngành nước như ống nước, đồng hồ, mặt bích, van nước, vòi nước, máy bơm, roăng cao su các loại, hóa chất xử lý nước...; các vật liệu dùng cho hoạt động xây lắp như sắt, thép, cát; nhiên liệu dùng cho xe máy như xăng, dầu, nhớt và một số vật liệu khác. Cuối năm nay nguyên liệu, vật liệu tồn kho tăng là do Công ty mua vật liệu về nhưng chưa đưa vào thi công các dự án của Công ty đang thực hiện.

- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, dụng cụ vệ sinh

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị chi phí các công trình xây dựng dở dang tại 31/12/2021 chưa được nghiệm thu thanh toán.

- Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2021

- Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	167.712.937.872	119.899.553.458	1.347.172.940.544	6.314.509.670	727.006.671	1.641.826.948.215
Đ/tư XD/CB hoàn thành	2.503.626.692	14.352.631.452	177.017.513.700	1.325.351.707	-	195.199.123.551
Mua sắm trong năm	-	1.009.750.297	-	-	-	1.009.750.297
Giảm trong năm	-	(864.546.182)	(732.690.824)	-	-	(1.597.237.006)
Số cuối năm	170.216.564.564	134.397.389.025	1.523.457.763.420	7.639.861.377	727.006.671	1.836.438.585.057
Khấu hao						
Số đầu năm	134.188.686.324	52.874.492.600	1.029.927.077.644	4.846.639.628	282.818.233	1.222.119.714.429
Khấu hao trong năm	10.045.942.862	12.068.368.550	46.241.921.702	425.657.868	93.111.153	68.875.002.135
Giảm trong năm	-	(438.036.948)	(464.535.693)	-	-	(902.572.641)
Số cuối năm	144.234.629.186	64.504.824.202	1.075.704.463.653	5.272.297.496	375.929.386	1.290.092.143.923
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	36.027.878.240	81.377.692.310	494.263.376.600	2.793.221.749	444.188.438	419.707.233.786
Số cuối năm	25.981.935.378	69.892.564.823	447.753.299.767	2.367.563.881	351.077.285	546.346.441.134

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 894.645.074.166 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/12/2021 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2021 là 36.411.749.246 đồng (xem thuyết minh số V.19).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	54.000.000	8.907.375.951	8.961.375.951
Tăng trong năm	-	735.200.000	735.200.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	54.000.000	9.642.575.951	9.696.575.951
Khấu hao			
Số đầu năm	54.000.000	8.219.219.703	8.273.219.703
Khấu hao trong năm	-	433.874.995	433.874.995
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	54.000.000	8.653.094.698	8.707.094.698
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	688.156.248	688.156.248
Số cuối năm	-	989.481.253	989.481.253

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 8.240.575.951 đồng.
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2021 là 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
- Trạm bơm dâng và tuyến ống nước sách NMN Cầu Đò	-	6.216.490.167
- Tuyến ống D800 DI đường số 2 KCN Hòa Khánh	10.590.906.176	10.590.906.176
- Tuyến ống D1200 siphong phòng mặn qua Cầu Đò	-	5.921.295.033
- Lắp đặt bổ sung ống thu nước sau bể lọc, bể lắng cụm xử lý 120.000 m ³	-	2.203.464.232
- Đầu nối ống cấp nước D500 bờ tây cầu Tuyên Sơn vào tuyến ống D800DI đường Thăng Long và lắp đặt đồng hồ điện tử D800 bờ đông cầu Tuyên Sơn	-	2.591.363.339
- Tuyến ống cấp nước Hòa Liên (đoạn từ NMN Hòa Liên đến đường số 2 KCN Hòa Khánh) D1200 DI, D800 DI (*)	65.544.438.475	354.822.494
- Dự án Nâng CS Nhà máy nước Cầu Đò thêm 120.000 m ³ /ngày, phân kỳ 1 (*)	27.567.358.207	7.479.557.520
- Dự án Nâng CS Nhà máy nước Cầu Đò thêm 120.000 m ³ /ngày, phân kỳ 2 (*)	2.290.918.010	10.699.482.996
- Dự án Nhà máy nước Hồ Hòa Trung 10.000 m ³ /ngày (*)	41.448.219.255	41.303.079.013
- Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch từ 210.000 m ³ /ngày lên 420.000 m ³ /ngày (*)	4.533.455.077	1.679.346.963
- Dự án MR HTCN thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2012 - 2018 (*)	24.374.217.723	24.025.456.247
- Lắp đặt tuyến ống D500 & D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương - Nguyễn Phan Vinh)	2.385.518.933	28.912.214.540
- Lắp đặt tuyến ống D500 & D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Trường Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương - Võ Quý Huân) (*)	24.009.285.582	7.555.300.082
- Tuyến ống CN đường Thăng Long (đoạn từ NMN Cầu Đò đến cầu Tuyên Sơn) D1200, D100 (*)	82.035.394.511	10.186.809.550
- Tuyến ống DN 600 Hồ Xuân Hương	204.972.143	4.339.512.009
- Các công trình khác	50.941.813.536	31.088.894.535
Cộng	335.926.497.628	195.147.994.896

(*) Giá trị đầu tư tài sản đã dùng thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 274.188.805.773 đồng (xem thuyết minh số V.19).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BẢO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty con	10.000.000.000	(807.224.299)	9.192.775.701	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây Lấp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	10.000.000.000	(807.224.299)	9.192.775.701	10.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	(807.224.299)	9.192.775.701	10.000.000.000
				9.141.423.622
				9.141.423.622

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính dài hạn trên do chưa có thông tin về giá giao dịch, do đó Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đúng bằng giá trị ghi sổ trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của công ty trên.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn được căn cứ vào số vốn chủ sở hữu thực có trên các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của công ty được đầu tư.

Thông tin bổ sung

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con				
Công ty TNHH MTV Xây Lấp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	1.000.000	100,00%	1.000.000	100,00%
				100,00%

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, các công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số VIII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	508.047.277	27.114.607
Chi phí bảo hiểm	118.472.000	112.926.000
Cộng	626.519.277	140.040.607

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA (i)	3.944.774.879	7.889.549.763
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	9.550.363.490	13.935.172.875
Chi phí lắp đặt ống nhánh	4.000.939.596	5.122.163.790
Cộng	17.496.077.965	26.946.886.428

(i) Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành phố Đà Nẵng giai đoạn IIIa và dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy nước sân bay Đà Nẵng giai đoạn IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong 10 năm (kể từ năm 2013). Theo đó, lũy kế số đã phân bổ vào chi phí tài chính từ các năm 2013 đến năm 2021 là 35.502.973.956 đồng; Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" 3.944.774.879 đồng.

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	140.040.607	-
Tăng trong năm	706.519.657	344.728.867
Phân bổ trong năm	(220.040.987)	(204.688.260)
Số dư cuối năm	626.519.277	140.040.607

b. Dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	26.946.886.428	23.895.742.075
Tăng trong năm	12.376.265.364	25.590.877.761
Phân bổ trong năm	(21.827.073.827)	(22.539.733.408)
Số dư cuối năm	17.496.077.965	26.946.886.428

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	4.828.038.683	5.478.745.094
Công ty TNHH MTV Xây Lấp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	4.828.038.683	5.478.745.094
Phải trả người bán là các đối tượng khác	46.194.449.640	26.017.559.109
Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	5.044.205.652	-
Công ty CP Kỹ Thuật Á Châu	15.100.579.087	8.410.236.061
Công ty Tư vấn EPTISA	4.524.011.380	4.524.011.380
Các đối tượng khác	21.525.653.521	13.083.311.668
Cộng	51.022.488.323	31.496.304.203

Tại ngày 31/12/2021 không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán. Phải trả người bán là các khoản mua vật tư, thiết bị dùng thi công các công trình của Công ty.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	943.684.485	882.752.108
BQLDA Đầu tư XD các Công trình Giao thông Đà Nẵng (*)	183.836.674	183.836.674
Công ty CP ĐTXD & Phát triển Hạ tầng Nam Việt Á (*)	258.860.783	258.860.783
Trung Tâm Phát Triển Quỹ đất Thành Phố Đà Nẵng (*)	210.986.000	210.986.000
Các đối tượng khác	290.001.028	229.068.651
Cộng	943.684.485	882.752.108

(*) Đây là các công trình thi công tuyến ống cấp nước đang vươngng mặt bằng chưa thi công được

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	20.225.556.962	-	(5.686.350.153)	5.809.000.277	31.720.907.392	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.633.629.566	-	17.013.178.073	25.171.177.517	58.791.629.010	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	109.610.834	2.165.039.544	2.141.882.446	-	132.767.932
Thuế tài nguyên	-	400.676.850	2.722.189.580	2.872.993.940	-	249.872.490
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	6.439.549.510	7.561.346.435	1.121.796.925	-
Các loại thuế khác	-	-	580.537.553	580.537.553	-	-
Phí và lệ phí	-	3.572.783.252	59.039.943.016	59.068.487.768	-	3.544.238.500
Cộng	70.859.186.528	4.083.070.936	82.274.087.123	103.205.425.936	91.634.333.327	3.926.878.922

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa vì thỏa mãn các yêu cầu về danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo quy định tại điểm 10, Mục VI, Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Mục V, Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp theo quy hoạch tại quyết định số 9018/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND Thành phố Đà Nẵng. Theo quy định tại khoản 3, điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định “3. Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với: a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường, giám định tư pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hoá). Theo đó Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch sinh hoạt.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế khác với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	136.797.596.783	160.760.563.993
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	9.792.526.344	10.912.258.546
Điều chỉnh tăng	9.792.526.344	10.912.258.546
- Chi phí không hợp lệ	1.714.051.498	963.763.827
- Chênh lệch chi phí nước thô nộp về nhà nước	8.078.474.846	9.948.494.719
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	146.590.123.127	171.672.822.539
- Thu nhập từ ngành nước	123.048.465.526	138.556.845.714
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	15.463.182.755	23.167.482.106
- Thu nhập từ chênh lệch nước thô nộp về NN	8.078.474.846	9.948.494.719
Thuế TNDN phải nộp	17.013.178.073	20.478.879.936
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.396.283.104	18.489.180.992
- Thu nhập từ ngành nước (10%)	12.303.646.553	13.855.684.571
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	3.092.636.551	4.633.496.421
+ Thuế TNDN nộp hộ Nhà nước	1.615.694.969	1.989.698.944
- Thuế TNDN tương ứng với chênh lệch nước thô nộp hộ nhà nước (*)	1.615.694.969	1.989.698.944
+ Thuế TNDN thu người lao động do hoàn chi phí trẻ	1.200.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.396.283.104	18.489.180.992
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	15.396.283.104	18.489.180.992
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

(*) Trong tổng số thuế TNDN phải nộp năm 2021 của Công ty có 1.615.694.969 đồng là thuế TNDN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

tương ứng với chênh lệch chi phí nước thô được trích theo phê duyệt đơn giá nước tại Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 và công văn số 344/STC-TCĐN ngày 28/01/2022 nộp thay cho nhà nước. Khoản thuế TNDN này không phải là chi phí thuế TNDN hiện hành của công ty.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền lương phải trả	19.951.929.354	21.370.943.202
Cộng	19.951.929.354	21.370.943.202

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả là các đối tượng khác	1.055.060.419	805.455.129
Cước tín nhân	92.675.198	68.841.270
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	370.854.230	364.705.623
Cước truyền số liệu	53.850.000	-
Phí thu hộ tiền nước	237.628.037	288.383.236
Lãi dự trả	151.638.000	83.525.000
Chi phí kiểm định đồng hồ	98.000.000	-
Chi phí khác	50.414.954	-
Cộng	1.055.060.419	805.455.129

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả các bên liên quan	121.061.410.516	78.191.989.916
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng	121.055.410.516	78.184.489.916
- Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách	90.535.834.864	54.127.696.839
- Chênh lệch chi phí nước thô	14.421.575.652	7.958.793.077
- Phải trả ngân sách về vốn (*)	16.098.000.000	16.098.000.000
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	6.000.000	7.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.515.891.590	12.140.946.040
Ban quản lý Dự án Cấp nước Thành phố Đà Nẵng	11.646.145.803	9.273.868.281
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	1.221.614.989	1.221.614.989
Các đối tượng khác	1.648.130.798	1.645.462.770
Cộng	135.577.302.106	90.332.935.956

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả khác các bên liên quan	128.784.446.164	144.882.446.164
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng	128.784.446.164	144.882.446.164
- Phải trả ngân sách về vốn (*)	128.784.446.164	144.882.446.164
Phải trả khác các đối tượng khác	5.591.380.433	4.600.258.060
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.591.380.433	4.600.258.060
Cộng	134.375.826.597	149.482.704.224

(*) Phải trả ngân sách về vốn là khoản phải trả của Công ty CP cấp nước Đà Nẵng cho Ngân sách Nhà nước tiền Nhà nước đầu tư vào tài sản cho Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo quyết định số 8449/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng với tổng số nợ là 241.470.446.164 đồng. Theo đó Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng (nay là Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng) được quyền trả dần trong 15 năm, cho đến tháng 12/2030. Hàng năm Công ty sẽ thanh toán 4 đợt với mỗi đợt thanh toán là 4.024.500.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn sang đến hạn trả	Số cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	23.949.280.625	-	20.208.386.888	27.460.353.303	31.201.247.040
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	15.371.866.000	-	15.371.866.000	19.412.800.000	19.412.800.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	1.008.488.888	-	1.008.488.888	996.949.040	996.949.040
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.563.031.000	-	3.828.032.000	2.777.005.000	4.512.004.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	2.005.894.737	-	-	3.050.441.263	5.056.336.000
- NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	-	1.223.158.000	1.223.158.000
Cộng	23.949.280.625	-	20.208.386.888	27.460.353.303	31.201.247.040

b. Dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Vay dài hạn	246.792.531.533	126.463.920.510	22.399.186.888	(273.345.419)	350.583.919.736
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	135.706.186.065	56.590.168.000	17.562.666.000	-	174.733.688.065
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	17.145.830.316	86.993.550	1.008.488.888	(273.345.419)	15.950.989.559
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25.260.527.163	3.481.232.455	3.828.032.000	-	24.913.727.618
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	56.910.199.464	26.728.517.892	-	-	83.638.717.356
- NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	11.769.788.525	39.577.008.613	-	-	51.346.797.138
Cộng	246.792.531.533	126.463.920.510	22.399.186.888	(273.345.419)	350.583.919.736

Trong đó

- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	23.949.280.625				31.201.247.040
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	222.843.250.908				319.382.672.696

a. Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HĐTĐ ngày 24/10/2018, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000m³/ngày; Phân kỳ I: Nâng công suất thêm 60.000m³/ngày”. Hạn mức vay 146.500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Công trình xây dựng và máy móc thiết bị đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (Xem thuyết minh số V.8)
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐTĐ ngày 14/01/2019, thực hiện dự án “Nhà máy nước hồ Hòa Trung công suất 10.000m³/ngày. Hạn mức vay 56.500.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Hệ thống các tuyến ống cấp nước trên địa bàn thành phố đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.8, V.10)
 - Hợp đồng tín dụng số 14/2020/HĐTĐ ngày 19/08/2020, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ từ 230.000 m³/ngày lên 290.000 m³/ngày”. Hạn mức vay 78.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.8, V.10).
- b. Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng ngày 29/07/2013, thực hiện dự án “Mở rộng hệ thống cấp nước Đà Nẵng giai đoạn 2012 – 2018”. Hạn mức vay 30.000.000 USD, thời hạn vay tối đa 25 năm. Lãi suất vay LIBOR thời hạn 6 tháng cộng với 0,5%/năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. (Xem thuyết minh số V.10)
- c. Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/257027/HĐTĐ ngày 09/09/2019 để thực hiện cải tạo tuyến ống si phong phòng mặn qua sông Cầu Đỏ. Hạn mức vay 10.935.000.000 đồng, thời hạn vay 5 năm. Lãi suất vay 8,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10)
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2019/257027/HĐTĐ ngày 20/09/2019 để thực hiện lắp đặt tuyến ống Si phong D900 HDPE qua Sông Hàn. Hạn mức vay 10.847.000.000 đồng, thời hạn vay 5 năm. Lãi suất vay 8,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.8)
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2020/257027/HĐTĐ ngày 21/08/2020 để thực hiện đầu tư công trình tuyến ống cấp nước D600DI đường Hồ Xuân Hương. Hạn mức vay 2.565.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay 9%/năm trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.8)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số 02/2020/257027/HĐTD ngày 16/09/2020 để thực hiện Đầu tư xây dựng công trình Tuyến ống cấp nước D500; D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương đến Nguyễn Phan Vinh). Hạn mức vay 24.623.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 9%/năm cố định trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn cá nhân 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).
- d. Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 63/2020/VCB-KHDN ngày 03/08/2020 để đầu tư thực hiện dự án “Tuyến ống cấp nước D400 DI đường Võ Nguyên Giáp – Trường Sa (đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Võ Quý Huân). Hạn mức vay 38.112.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 1,8%/năm; Lãi suất đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 2,8%/năm, thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).
 - Hợp đồng tín dụng số 93/2020/VCB-KHDN ngày 22/10/2020 để đầu tư thực hiện dự án “Đầu tư công trình Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D1000 DI, D800 DI đường Thăng Long (đoạn từ nhà máy nước Cầu Đò đến cầu Tuyên Sơn). Hạn mức vay 156.300.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,2%/năm; đối với 2 năm tiếp theo: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,8%/năm; đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 2%/năm, (trong đó lãi suất cơ sở = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng), thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).
- e. Vay ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HĐTD-001 ngày 11/12/2020 để thực hiện dự án “Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D800 DI Hòa Liên (đoạn từ nhà máy nước Hòa Liên đến đường số 2 Khu công nghiệp Hòa Khánh). Hạn mức vay 136.218.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 4 năm đầu tiên áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,8%/năm, 08 năm tiếp theo áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,9%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).
 - Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HĐTD-002 ngày 13/12/2021 để thực hiện dự án “Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch từ 210.000m³/ngày đêm lên 420.000m³/ngày đêm”. Hạn mức vay 220.206.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,5%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được thực hiện 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10)

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2021	01/01/2021
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.540.246.914	5.166.882.198
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	283.500.000	119.508.000
Cộng	<u>3.823.746.914</u>	<u>5.286.390.198</u>

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm

	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.166.882.198	9.712.188.187	(11.338.823.471)	3.540.246.914
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	119.508.000	567.000.000	(403.008.000)	283.500.000
Cộng	<u>5.286.390.198</u>	<u>10.279.188.187</u>	<u>(11.741.831.471)</u>	<u>3.823.746.914</u>

21. Vốn chủ sở hữu**21a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	579.640.610.000	8.993.538.265	20.332.152.122	157.750.538.192	766.716.838.579
Tăng trong năm	-	-	38.820.764.782	142.271.383.001	181.092.147.783
Giảm trong năm	-	-	-	(164.407.504.952)	(164.407.504.952)
Số dư tại 31/12/2020	<u>579.640.610.000</u>	<u>8.993.538.265</u>	<u>59.152.916.904</u>	<u>135.614.416.241</u>	<u>783.401.481.410</u>
Số dư tại 01/01/2021	579.640.610.000	8.993.538.265	59.152.916.904	135.614.416.241	783.401.481.410
Tăng trong năm	-	-	6.000.000.000	121.401.313.679	127.401.313.679
Giảm trong năm	-	-	-	(130.468.388.357)	(130.468.388.357)
Số dư tại 31/12/2021	<u>579.640.610.000</u>	<u>8.993.538.265</u>	<u>65.152.916.904</u>	<u>126.547.341.563</u>	<u>780.334.406.732</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

21b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	60,08	348.242.170.000	60,08	348.242.170.000
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	35	202.867.440.000	35,00	202.867.440.000
Các cổ đông khác	4,92	28.531.000.000	4,92	28.531.000.000
Cộng	100	579.640.610.000	100	579.640.610.000

21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	579.640.610.000	579.640.610.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	579.640.610.000	579.640.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	114.189.200.170	114.189.200.170

21d. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.964.061	57.964.061
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu phổ thông	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu phổ thông	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

21e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	135.614.416.241	157.750.538.192
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	121.401.313.679	142.271.383.001
Phân phối lợi nhuận	130.468.388.357	164.407.504.952
Phân phối lợi nhuận năm trước	78.300.733.457	112.239.850.052
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.712.188.187	10.800.000.000
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành	567.000.000	597.540.000
- Chia cổ tức bằng tiền	62.021.545.270	62.021.545.270
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	6.000.000.000	38.820.764.782
Phân phối lợi nhuận năm nay (chia cổ tức)	52.167.654.900	52.167.654.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	126.547.341.563	135.614.416.241

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

21f. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ- ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền là 19,7%, tương đương 114.189.200.170 đồng. Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền là 9% theo Nghị quyết HĐQT số 12/NQ- HĐQT ngày 03/09/2020, tương đương với 52.167.654.900 đồng vào tháng 9 năm 2020 và thực hiện chi trả phần còn lại là 10,7% tương đương 62.021.545.270 đồng vào tháng 5 năm 2021. Nghị quyết HĐQT số 03/NQ- HĐQT ngày 04/08/2021 tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền là 9% tương đương với 52.167.545.270 đồng.

22. Tài khoản ngoài bảng**a. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại (USD)	12.535,12	12.548,32
Nợ khó đòi đã xử lý	249.972.095	255.615.350

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu ngành nước	461.280.074.079	485.776.201.647
Doanh thu các hoạt động khác	3.622.691.328	3.469.077.834
Cộng	464.902.765.407	489.245.279.481

2. Giá vốn

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn ngành nước	263.222.272.245	255.335.854.883
Giá vốn các hoạt động khác	3.052.746.227	2.887.866.426
Cộng	266.275.018.472	258.223.721.309

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.667.109.787	29.154.400.694
Lãi chênh lệch tỷ giá	354.385.857	300.382.335
Cộng	21.021.495.644	29.454.783.029

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	11.664.724.978	6.419.322.254
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con	(51.352.079)	(43.323.008)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư	3.944.774.884	3.944.774.884
Lỗ chênh lệch tỷ giá	78.741.408	362.810.915
Cộng	15.636.889.191	10.683.585.045

5. Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**5.1 Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	6.714.401.336	10.373.199.634
Chi phí nhân viên bán hàng	23.128.835.411	25.867.696.443
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	229.500.000	189.612.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.391.104.331	4.104.454.963
Chi phí khác bằng tiền	3.251.988.836	2.006.754.707
Cộng	36.715.829.914	42.541.718.592

5.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	337.602.477	335.958.001
Chi phí nhân viên quản lý	23.664.251.928	25.064.186.109
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.752.850.314	2.886.504.310
Dự phòng nợ phải thu	788.540.506	1.284.463.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.426.888.993	16.682.511.208
Chi phí khác bằng tiền	6.192.771.746	5.889.602.065
Cộng	41.162.905.964	52.143.225.608

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	-	5.000.000
Thu bồi thường	80.082.540	319.900.000
Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	2.235.098.089	2.844.973.930
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	20.490.360	-
Nợ khó đòi đã xử lý thu hồi được	5.643.255	-
Xử lý tiền ký quỹ tiền nước không xác định được đối tượng	-	587.275.732
Cho thuê văn phòng	-	266.400.000
Hoàn nhập quỹ phát triển KHCCN	9.184.664.160	1.554.577.990
Thu nhập thanh lý CCDC	-	47.909.091
Thu nhập khác	39.946.248	56.590.247
Cộng	11.565.924.652	5.682.626.990

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt về khai thác nước và chậm nộp thuế	612.631.491	-
GTCL TSCĐ giảm hư hỏng	76.813.660	29.874.953
Xử lý công trình tồn đọng	206.420.228	-
Chi phí khác	6.080.000	-
Cộng	901.945.379	29.874.953

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.090.165.727	55.067.288.904
Chi phí nhân công	99.959.663.017	121.042.860.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.111.255.976	67.203.608.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.417.926.330	96.512.959.742
Chi phí khác bằng tiền	33.592.049.816	10.064.483.272
Cộng	345.171.060.866	349.891.201.585

Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Theo quy định tại mục 3.19 và 3.20 khoản 3 điều 113 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chi tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Đây là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ do đó không trình bày số liệu của hai chi tiêu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Tiền thu từ đi vay**

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	126.463.920.510	105.736.021.620
Cộng	126.463.920.510	105.736.021.620

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	22.399.186.888	19.917.986.765
Cộng	22.399.186.888	19.917.986.765

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	Bên đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	Bên đầu tư
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	Công ty con

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Nhận Bàn giao TSCĐ	36.408.138.025	8.022.376.000
- Chênh lệch chi phí nước thô phát sinh	8.078.474.846	9.948.494.719
- Chia cổ tức	68.603.707.490	68.603.707.490
- Phải trả cổ phần hóa		-
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	16.143.035.174	18.132.273.677
- Bán nước	607.635.900	219.856.310

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan.

Bên liên quan	31/12/2021	01/01/2021
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách	90.535.834.864	54.127.696.839
- Chênh lệch chi phí nước thô	14.421.575.652	7.958.793.077
- Phải trả ngân sách về vốn	144.882.446.164	160.980.446.164
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng		
- Phải trả cho người bán	4.828.038.683	5.478.745.094
- Phải thu khách hàng	240.887.018	-
- Phải trả khác	6.000.000	7.500.000

d. Tiền lương, thù lao và các khoản lợi ích khác của Ban điều hành

STT	Ban QLĐH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	698.400.000	-	698.400.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	84.000.000	84.000.000
3	Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	-	84.000.000	84.000.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	604.800.000	-	604.800.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS	410.400.000	-	410.400.000
6	Võ Thị Hòa	Thành viên BKS	-	66.000.000	66.000.000
7	Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	619.200.000	-	619.200.000
8	Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	604.800.000	-	604.800.000
9	Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	720.000.000	-	720.000.000
10	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	604.800.000	-	604.800.000
Tổng cộng			4.262.400.000	234.000.000	4.496.400.000

STT	Ban QLĐH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	691.200.000	-	691.200.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	84.000.000	84.000.000
3	Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	61.200.000	56.000.000	117.200.000
4	Thái Văn Thành	Thành viên HĐQT	-	14.000.000	14.000.000
5	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	604.800.000	-	604.800.000
6	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS	410.400.000	-	410.400.000
7	Võ Thị Hòa	Thành viên BKS	-	66.000.000	66.000.000
8	Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	604.800.000	-	604.800.000
9	Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	604.800.000	-	604.800.000
10	Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	720.000.000	-	720.000.000
11	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	604.800.000	-	604.800.000
Tổng cộng			4.302.000.000	220.000.000	4.522.000.000

	Năm nay	Năm trước
Tiền thưởng Ban QLĐH	403.008.000	688.347.980
Cổ tức	73.087.000	73.087.000
Cộng	476.095.000	761.434.980

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ngành nước và trên địa bàn là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Vietvalues. Một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố cụ thể:

Chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2020

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2020 trước điều chỉnh	01/01/2021 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	50.633.629.566	50.633.629.566	(1)
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10.591.408.879	4.083.070.936	-6.508.337.943	(1)
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	78.472.448.732	135.614.416.241	57.141.967.509	(1)

Tại ngày 31/12/2019

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2019 trước điều chỉnh	01/01/2020 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.369.394.135	34.820.664.980	33.451.270.845	(2)
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.039.036.309	7.074.355.912	-9.964.680.397	(2)
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	114.334.586.949	157.750.538.191	43.415.951.242	(2)

Tại ngày 31/12/2018

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2018 trước điều chỉnh	01/01/2019 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	18.297.131.436	18.297.131.436	(3)
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.090.336.572	5.131.483.592	-7.958.852.980	(3)
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	79.042.065.265	105.298.049.681	26.255.984.416	(3)

Tại ngày 31/12/2017

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2017 trước điều chỉnh	01/01/2018 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	5.139.187.480	5.139.187.480	(4)
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.032.321.532	6.059.500.330	-7.972.821.202	(4)
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	110.121.938.784	123.233.947.465	13.112.008.681	(4)

Tại ngày 31/12/2016

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2016 trước điều chỉnh	01/01/2017 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22.140.528.396	20.727.716.484	-1.412.811.912	(5)
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12.657.132.223	14.069.944.135	1.412.811.912	(5)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu trên kết quả hoạt động kinh doanh
Năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020 trước điều chỉnh	Năm 2020 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32.215.197.258	18.489.180.992	-13.726.016.266	(6)
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	128.545.366.735	142.271.383.001	13.726.016.266	(6)

Năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019 trước điều chỉnh	Năm 2019 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	41.056.067.228	23.896.100.402	-17.159.966.826	(6)
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	163.820.268.913	180.980.235.739	17.159.966.826	(6)

Năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018 trước điều chỉnh	Năm 2018 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34.989.212.558	21.845.236.823	-13.143.975.735	(6)
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	128.228.794.309	141.372.770.044	13.143.975.735	(6)

Năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017 trước điều chỉnh	Năm 2017 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30.710.284.971	19.011.088.202	-11.699.196.769	(6)
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	110.072.609.154	121.771.805.923	11.699.196.769	(6)

2 tháng cuối 2016

STT	Chỉ tiêu	Mã số	2 tháng cuối năm 2016 trước điều chỉnh	2 tháng cuối năm 2016 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.676.473.834	2.263.661.922	-1.412.811.912	(6)
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	12.657.132.223	14.069.944.135	1.412.811.912	(6)

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa do thỏa mãn các yêu cầu về danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo quy định tại điểm 10 Mục VI Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Mục V Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp theo quy hoạch tại quyết định số 9018/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND Thành phố Đà Nẵng.

Theo quy định tại tiết đ, khoản 3, điều 10, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định “đ) *Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật đáp ứng tiêu chí về cơ sở xã hội hóa theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ mà doanh nghiệp trước khi chuyển đổi chưa được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo lĩnh vực ưu đãi thuế thì được hưởng ưu đãi thuế như dự án đầu tư mới kể từ khi chuyển đổi*”.

Theo quy định tại khoản 3, điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định “3. *Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với: a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường, giám định tư pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hoá).*

(1) Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN đối với ngành kinh doanh nước sạch sinh hoạt, theo đó số thuế TNDN phải nộp của ngành nước được xác định lại 10% thay vì 20% như đã xác định các năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

trước cho thời kỳ từ sau khi cổ phần hóa. Theo đó chi phí thuế TNDN hiện hành từ tháng 11/2016 đến 31/12/2020 giảm đi 57.141.967.509 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng lên 57.141.967.509 đồng, và số thuế TNDN phải nộp giảm tương ứng.

(2) Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN đối với ngành kinh doanh nước sạch sinh hoạt, theo đó số thuế TNDN phải nộp của ngành nước được xác định lại 10% thay vì 20% như đã xác định các năm trước cho thời kỳ từ sau khi cổ phần hóa. Theo đó chi phí thuế TNDN hiện hành từ tháng 11/2016 đến 31/12/2019 giảm đi 43.415.951.242 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng lên 43.415.951.242 đồng, và số thuế TNDN phải nộp giảm tương ứng.

(3) Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN đối với ngành kinh doanh nước sạch sinh hoạt, theo đó số thuế TNDN phải nộp của ngành nước được xác định lại 10% thay vì 20% như đã xác định các năm trước cho thời kỳ từ sau khi cổ phần hóa. Theo đó chi phí thuế TNDN hiện hành từ tháng 11/2016 đến 31/12/2018 giảm đi 26.255.984.417 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng lên 26.255.984.417 đồng, và số thuế TNDN phải nộp giảm tương ứng.

(4) Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN đối với ngành kinh doanh nước sạch sinh hoạt, theo đó số thuế TNDN phải nộp của ngành nước được xác định lại 10% thay vì 20% như đã xác định các năm trước cho thời kỳ từ sau khi cổ phần hóa. Theo đó chi phí thuế TNDN hiện hành từ tháng 11/2016 đến 31/12/2017 giảm đi 13.112.008.681 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng lên 13.112.008.681 đồng, và số thuế TNDN phải nộp giảm tương ứng.

(5) Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN đối với ngành kinh doanh nước sạch sinh hoạt, theo đó số thuế TNDN phải nộp của ngành nước được xác định lại 10% thay vì 20% như đã xác định các năm trước cho thời kỳ từ sau khi cổ phần hóa. Theo đó chi phí thuế TNDN hiện hành từ tháng 11/2016 đến 31/12/2016 giảm đi 1.412.811.912 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng lên 1.412.811.912 đồng, và số thuế TNDN phải nộp giảm tương ứng.

(6) Chi tiêu chi phí thuế TNDN hiện hành các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 giảm do ngành nước áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% thay vì 20% như trước đây dẫn đến chi tiêu lợi nhuận sau thuế từng năm tăng lên tương ứng.

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính


Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM HỒNG MINH

PHAN THỊNH

HỒ MINH NAM

